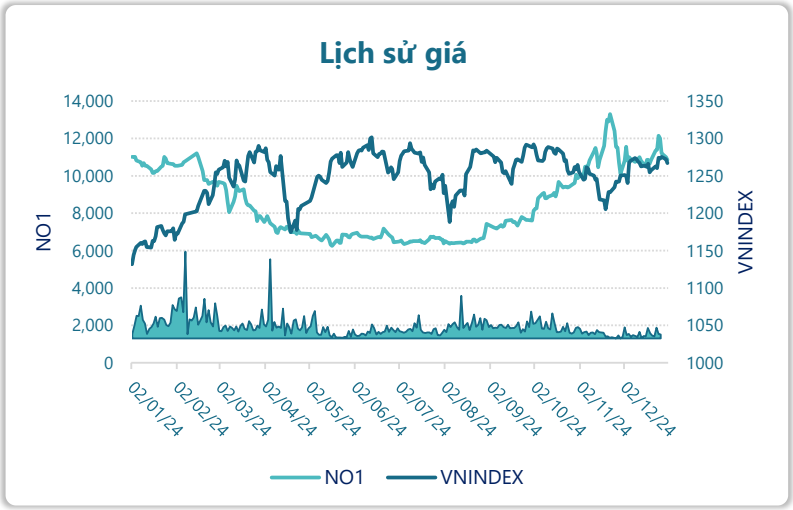
FireAnt

CTCP Tập đoàn 911 (HSX: NO1)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**10,850**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,251
SL cổ phiếu LH	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	563,675
% sở hữu nước ngoài	5.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	260
P/E	13.3
EPS	817

DT thuần

Q4/24

134

tỷ VNĐ

QoQ: ▼92.0| -40.8%

YoY: ▼65.0| -32.8%

LN sau thuế

Q4/24

0.20

tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.57| -95.8%

YoY: ▼10.4| -98.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

3.8%

+/- YoY: ▼ 1.4%

DT thuần

2024

806

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 195| 31.8%

LN sau thuế

2024

19.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.70| 16.0%

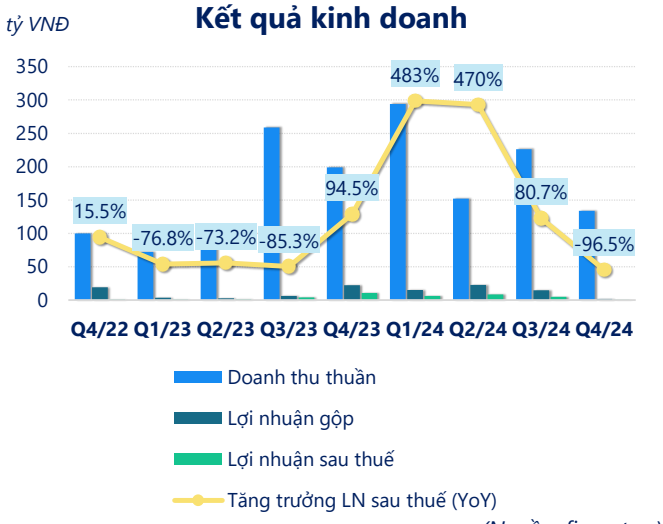
ROE

2024

6.3%

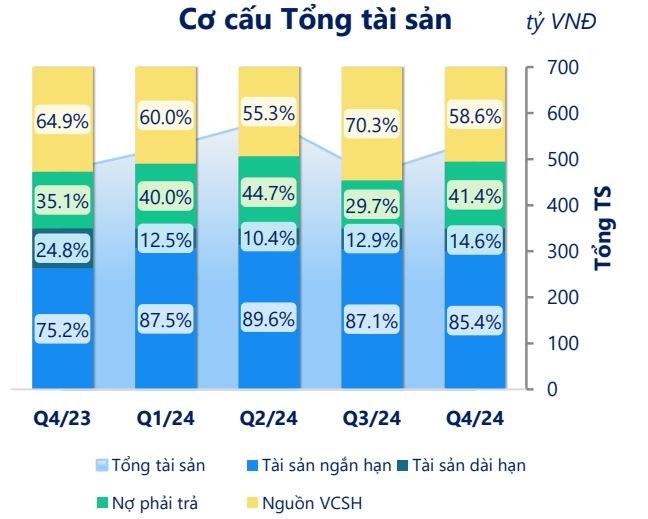
+/- YoY: ▲ 0.8%

Kết quả kinh doanh



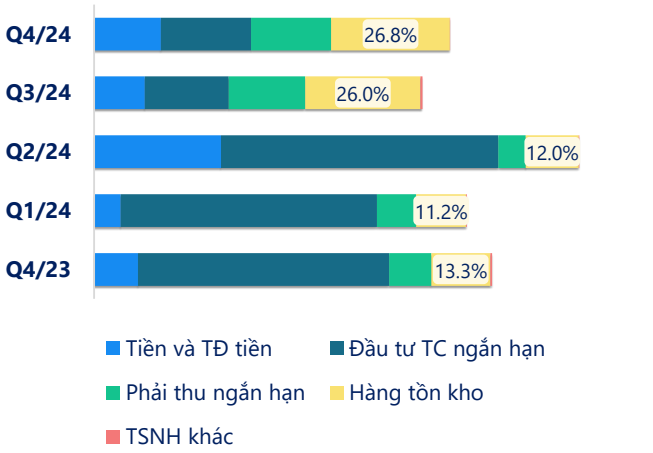
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



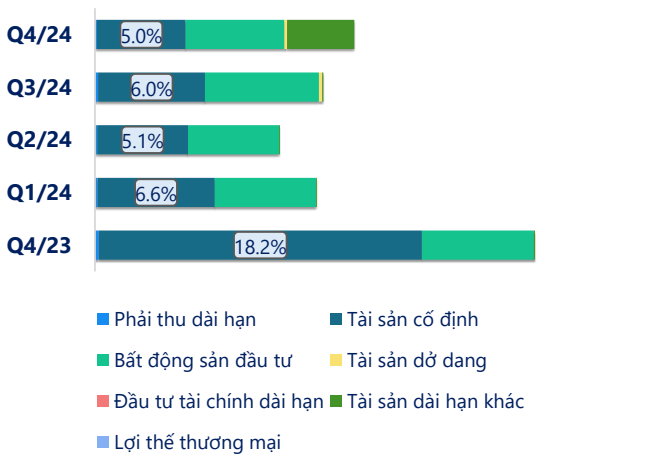
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



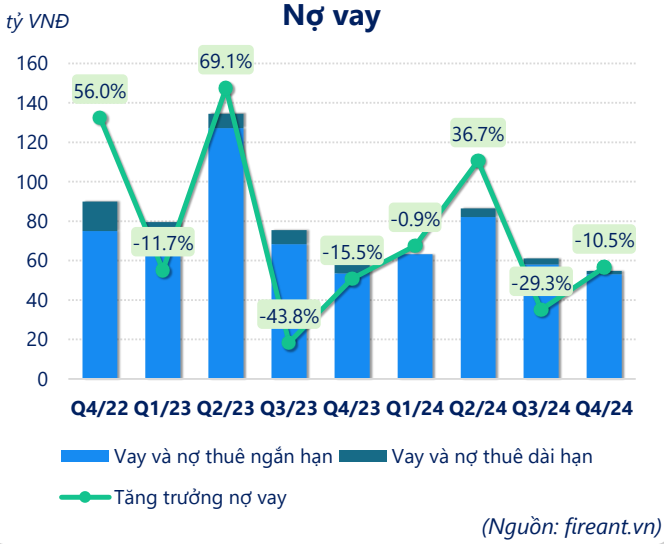
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



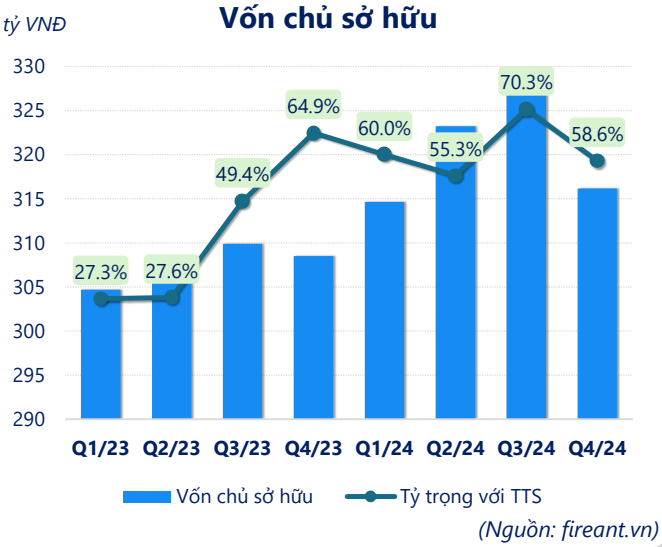
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



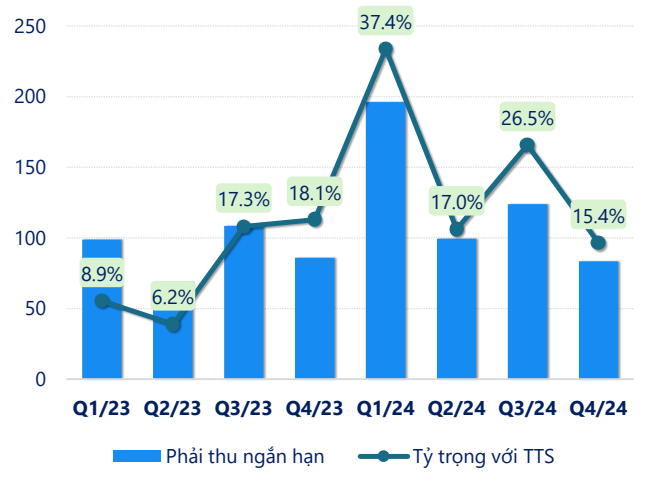
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



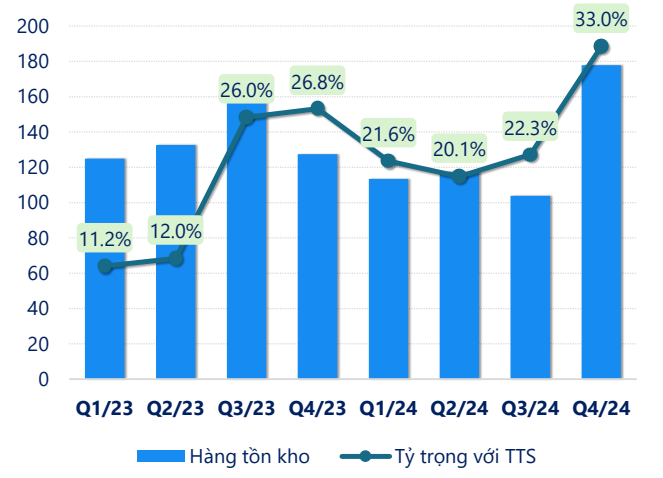
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



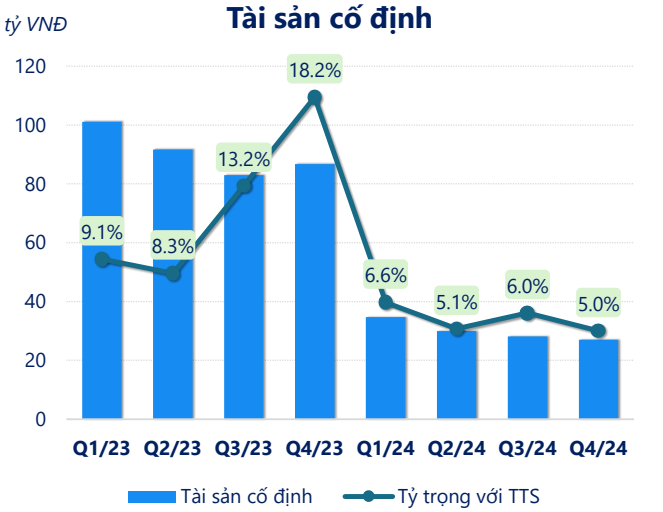
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



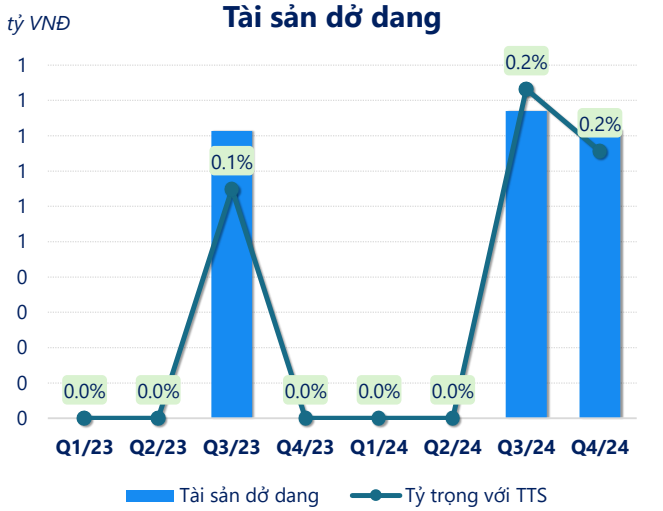
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



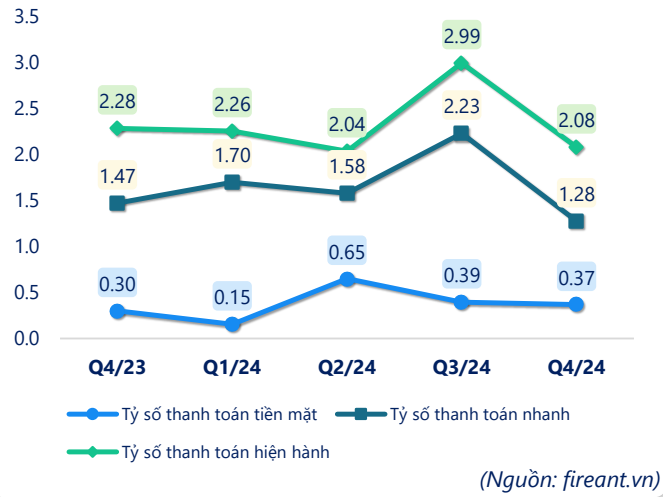
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



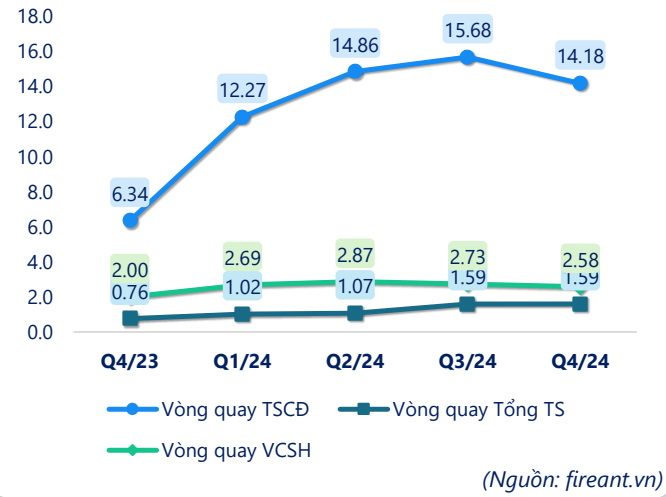
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**475**	**524**	**585**	**467**	**539**
Tài sản ngắn hạn	**357**	**459**	**524**	**407**	**460**
Tiền và tương đương tiền	47.1	31.5	167	53.6	81.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	96.7	117	139	125	108
Phải thu ngắn hạn	85.8	196	99.3	124	83.3
Hàng tồn kho	127	113	117	104	178
Tài sản ngắn hạn khác	0.19	0.52	1.13	0.39	9.64
Tài sản dài hạn	**118**	**65.7**	**61.0**	**60.1**	**79.0**
Phải thu dài hạn	0.98	0.73	0.73	0.86	0.62
Tài sản cố định	86.7	34.7	30.0	28.1	27.0
Bất động sản đầu tư	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0
Tài sản dở dang	0	0	0	0.87	0.82
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.26	0.26	0.27	0.26	20.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**166**	**210**	**262**	**139**	**223**
Nợ ngắn hạn	**156**	**203**	**257**	**136**	**222**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.6	63.2	82.1	58.2	53.1
Phải trả người bán ngắn hạn	30.5	91.2	146	57.9	137
Nợ dài hạn	10.2	6.38	4.31	2.97	1.64
Vay và nợ thuê dài hạn	10.2	0	4.31	2.97	1.64
Nguồn vốn chủ sở hữu	**309**	**315**	**323**	**328**	**316**
Vốn chủ sở hữu	**309**	**315**	**323**	**328**	**316**
Vốn điều lệ	240	240	240	240	240
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)